

GIẢI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BVMT 2020 VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH

Thực hiện chỉ đạo của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Võ Tuấn Nhân tại các Hội nghị tập huấn các quy định, chính sách của Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) và các cơ quan liên quan của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong thời gian vừa qua, Tổng cục Môi trường đã tổng hợp các câu hỏi đề nghị giải đáp từ các Sở TN&MT, doanh nghiệp và người dân liên quan đến các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết thi hành, để biên tập nội dung hướng dẫn, trả lời.

Do Luật BVMT 2020 và các văn bản quy định chi tiết thi hành có nhiều quy định mới, có tính đột phá, lần đầu áp dụng tại Việt Nam nên số lượng câu hỏi đề nghị giải đáp lớn, việc tổng hợp, biên tập nội dung trả lời mất nhiều thời gian. Để kịp thời hướng dẫn, trả lời người dân, doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn về BVMT tại các địa phương, Tổng cục Môi trường đăng tải câu hỏi và nội dung trả lời trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục và sẽ tiến hành cập nhật, bổ sung thường xuyên.

Ngày 11/5/2020, Tổng cục Môi trường đã đăng tải hướng dẫn về cách thức tra cứu, phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường.

Trong lần đăng tải lần này, Tổng cục Môi trường tập trung giải đáp các nội dung về: Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá sơ bộ tác động môi trường, tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và đăng ký môi trường.

Giấy phép môi trường là công cụ quản lý môi trường mới và đã được các nước tiên tiến trên thế giới áp dụng. Đây là một trong những chính sách lớn thể hiện tinh thần cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính (TTHC), góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp như thông qua việc tích hợp các TTHC vào 01 giấy phép môi trường; đồng bộ các công cụ quản lý môi trường theo từng giai đoạn của dự án, bắt đầu từ khâu xem xét chủ trương đầu tư, thẩm định dự án, thực hiện dự án cho đến khi dự án đi vào vận hành chính thức và kết thúc dự án. Do vậy, trong thời gian đầu thực hiện quy định này, nhiều địa phương, doanh nghiệp và người dân có câu hỏi đề nghị hướng dẫn liên quan đến nội dung này.

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020, NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2022/TT-BTNMT

A. NHÓM Ý KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỂ PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC), ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

I. Về tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư

1. Xác định tiêu chí về môi trường của dự án đầu tư

Câu hỏi 1:

Trường hợp dự án đầu tư vào Khu công nghiệp (KCN), đồng thời KCN nằm trong nội thành, nội thị của đô thị thì có coi vị trí nêu trên của dự án là có yếu tố nhạy cảm về môi trường hay không. Đề nghị hướng dẫn cách xác định tiêu chí “nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị” được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trả lời:

- Đối với trường hợp dự án đầu tư vào khu công nghiệp:

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tiêu chí yếu tố nhạy cảm môi trường “nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị” chỉ áp dụng đối với trường hợp dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Do vậy, trường hợp dự án đầu tư thuộc danh mục Phụ lục II đầu tư vào khu công nghiệp và khu công nghiệp này nằm trong nội thành, nội thị của đô thị thì vẫn áp dụng tiêu chí yếu tố nhạy cảm môi trường nêu trên để phân loại dự án đầu tư.

- Về cách thức xác định tiêu chí “nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị”:

+ Hiện nay, việc phân loại đô thị được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Theo đó đô thị được phân thành các loại: đặc biệt, I, II, III, IV và V. Nghị quyết này quy định tiêu chí cụ thể để phân loại đô thị, trong đó có các tiêu chí về *mật độ dân số, tỷ lệ lao động khu vực nội thành, nội thị*.

Do đó, đối với một đô thị cụ thể đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận (Thủ tướng Chính phủ đối với đô thị đặc biệt, loại I và loại II; Bộ trưởng Bộ Xây dựng đối với đô thị loại III, IV; Chủ tịch UBND cấp tỉnh đối với đô thị loại V) thì đề án phân loại đô thị trình thẩm định đã phải thể hiện rõ khu vực nội thành, nội thị của đô thị, làm cơ sở tính toán việc đáp ứng các tiêu chí nêu trên theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

+ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và các văn bản hướng dẫn có một số quy định như sau:

(i) Khoản 1 Điều 3 Luật quy định “1. *Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.*”. Luật cũng quy định việc lập, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị, bao gồm: Đồ án quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương (Điều 25); Đồ án quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã (Điều 26); Đồ án quy hoạch chung thị trấn (Điều 27).

(ii) Khoản 1 Điều 34 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị (được sửa đổi tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ) quy định nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị có thông tin về *dự kiến ranh giới hành chính nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị.*

+ Khoản 1 Điều 3 Luật Thủ đô năm 2013 quy định “*Nội thành là khu vực gồm các quận của thành phố Hà Nội*”.

Trên cơ sở các quy định nêu trên (trừ trường hợp là các quận của thành phố Hà Nội đã được xác định rõ là nội thành theo Luật Thủ đô năm 2013), thì việc xác định khu vực nội thành, nội thị của đô thị khác thuộc các hồ sơ do cơ quan quản lý đô thị tại địa phương quản lý. Chủ dự án và các tổ chức, cá nhân cần liên hệ với cơ quan này để tìm hiểu thông tin, làm cơ sở xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường này của dự án đầu tư.

Câu hỏi 2:

Đề nghị hướng dẫn tiêu chí quy mô vốn của dự án đầu tư là chỉ áp dụng cho dự án đầu tư công hay áp dụng cho tất cả các dự án? Thế nào là vùng đất ngập nước quan trọng? Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Phụ lục III và IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP là áp dụng cho lúa 02 vụ hay cả các loại lúa khác?

Trả lời:

- Về tiêu chí quy mô:

Tiêu chí quy mô của dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không phải chỉ áp dụng cho riêng dự án đầu tư công mà được áp dụng cho cả các dự án đầu tư khác khi xem xét, phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường. Trong trường hợp này, quy mô của dự án đầu tư sẽ được xác định theo các tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công, cụ thể: Điều 7, 8, 9 và 10 Luật Đầu tư công; Phụ lục I phần phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Về quy định vùng đất ngập nước quan trọng: Tại khoản 2 Điều 9 Nghị

định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ quy định về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước đã quy định “*Trên cơ sở đề xuất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và ban hành Danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng trên phạm vi toàn quốc*”.

Do đó, vùng đất ngập nước quan trọng được xác định theo danh mục do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Về tiêu chí dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa:

Điểm c khoản 1 Điều 28 Luật BVMT 2020 quy định “đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên” là yếu tố nhạy cảm về môi trường; tiêu chí này được hướng dẫn chi tiết tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sau “Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai”.

Do vậy, các trường hợp dự án quy định tại số thứ tự 7 Phụ lục III và số thứ tự 6 Phụ lục IV là hướng dẫn chi tiết điểm đ khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật BVMT 2020. Trong đó, việc phân định thẩm quyền quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất là theo pháp luật về đất đai, việc xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường đối với trường hợp này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật BVMT 2020 nêu trên.

2. Hướng dẫn tra cứu, phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường

Câu hỏi 3:

Đề nghị hướng dẫn cách thức tra cứu dự án đầu tư theo các Phụ lục III, IV và V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trả lời:

Căn cứ các quy định của Luật BVMT 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và pháp luật có liên quan, việc tra cứu, phân loại dự án đầu tư theo các Phụ lục III, IV, V phần phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có thể tham khảo thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục kèm theo. Trong đó, việc phân loại cần tuân thủ các nguyên tắc chung (tại Mục A); trình tự thực hiện (tại mục B) và tham khảo Bảng hướng dẫn kèm theo để xác định nhóm của dự án đầu tư trong từng trường hợp cụ thể.

Câu hỏi 4:

Đề nghị rà soát lại trường hợp dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vừa là dự án nhóm I (theo số thứ tự 5 mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) vừa là dự án nhóm II (theo số thứ tự 2 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Trả lời:

Theo bản Nghị định được đăng công báo số 173+174 ngày 30/01/2022, tại cột 3, số thứ tự 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có nội dung “*Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này*”.

Câu hỏi 5:

Qua nghiên cứu số thứ tự 10 Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp dự án nhà máy thủy điện có công suất từ 2MW đến dưới 20MW thì thực hiện thủ tục môi trường gì?

Trả lời:

Đối với các dự án thủy điện có công suất không thuộc quy định tại Phụ lục III và IV phần phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì sẽ áp dụng các tiêu chí về môi trường khác để làm căn cứ phân loại như: quy mô theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công; quy mô sử dụng đất; các yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư;...

Câu hỏi 6:

Đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp loại trừ dự án phát triển rừng, lâm sinh quy định tại số thứ tự 6 Phụ lục III và số thứ tự 5 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trả lời:

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định các trường hợp loại trừ nêu trên được dẫn chiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Do vậy, đề nghị nghiên cứu các quy định của pháp luật này để xác định. Cụ thể:

- Điều 45 Luật Lâm nghiệp quy định các biện pháp lâm sinh, bao gồm: *Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung; Nuôi dưỡng, làm giàu rừng; Cải tạo rừng tự nhiên; Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.*

- Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp quy định “*Phát triển rừng là hoạt động trồng mới rừng, trồng lại rừng sau khai thác, bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh khác để tăng diện tích, trữ lượng, chất lượng rừng*”.

II. Về ĐMC, đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Về ĐMC

Câu hỏi 7:

Đề nghị hướng dẫn cơ quan nào chịu trách nhiệm xin ý kiến về ĐMC của quy hoạch, chiến lược.

Trả lời:

Trách nhiệm lấy ý kiến về ĐMC của chiến lược, quy hoạch được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan. Như đối với trường hợp lấy ý kiến về

ĐMC của quy hoạch, tại điểm a khoản 3 Điều 29, điểm a khoản 4 các Điều 30, 31 và 32 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã quy định: “*Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch*”.

2. Về đánh giá sơ bộ tác động môi trường

Câu hỏi 8:

Đề nghị hướng dẫn thủ tục thẩm định đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường có thẩm định tại cấp tỉnh hay không?

Trả lời:

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật BVMT 2020, đánh giá sơ bộ tác động môi trường không phải là thủ tục hành chính được thẩm định riêng mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Theo đó, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một phần nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và các báo cáo, hồ sơ này sẽ được thẩm định theo trình tự quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư, xây dựng, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Đối với trường hợp dự án đầu tư nhóm I nhưng thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của địa phương theo pháp luật có liên quan, thì nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường sẽ được xem xét, thẩm định tại địa phương theo thẩm quyền.

Đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án thuộc nhóm I và phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư công, đầu tư, xây dựng, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Câu hỏi 9:

Đề nghị hướng dẫn đánh giá sơ bộ tác động môi trường chỉ áp dụng cho trường hợp dự án đầu tư mới hay áp dụng cho cả các trường hợp điều chỉnh mục tiêu, quy mô của dự án đầu tư.

Trả lời:

Khoản 6 Điều 3 Luật BVMT 2020 quy định “*Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư*”. Khoản 2 Điều 29 Luật BVMT 2020 quy định “*Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu*

tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng”. Khoản 4 Điều 29 Luật BVMT 2020 quy định “*Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư*”. Theo các quy định này, đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện theo Luật BVMT 2020; đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một trong các nội dung hoặc thành phần hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo đó, trường hợp dự án đầu tư có điều chỉnh mục tiêu, quy mô và thuộc nhóm I mà pháp luật có liên quan (đầu tư công, đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng) quy định dự án đầu tư điều chỉnh phải thực hiện thủ tục quyết định, chấp thuận hoặc điều chỉnh quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; đồng thời thành phần hồ sơ đề nghị quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật có liên quan yêu cầu phải có đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án đầu tư điều chỉnh, thì chủ dự án phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường cho dự án đầu tư điều chỉnh đó.

Câu hỏi 10:

Đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp dự án đã được thẩm định báo cáo ĐTM với kết quả thông qua có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành; tuy nhiên, theo tiêu chí phân loại dự án thì thuộc nhóm I thì chủ dự án có phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường nữa hay không?

Trả lời:

- Khoản 2 Điều 29 Luật BVMT 2020 quy định: “*Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng*”.

- Khoản 9 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: “Dự án đầu tư thuộc nhóm I quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời gian 24 tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường”.

Do đó, trường hợp dự án như ý kiến nêu không thuộc đối tượng được miễn thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường quy định tại khoản 9 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nêu trên. Trong trường hợp này, chủ dự án phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi dự án thuộc đối tượng phải chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

III. Về ĐTM

1. Tham vấn trong quá trình thực hiện ĐTM

Câu hỏi 11:

Đề nghị hướng dẫn việc xác định đối tượng tham vấn là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra; trường hợp kết quả tham vấn mà cộng đồng dân cư không ủng hộ việc thực hiện dự án thì cơ quan có thẩm quyền có phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hay không?

Trả lời:

- Điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã có quy định tương đối cụ thể đối tượng tham vấn là cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, bao gồm: (i) cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển bị chiếm dụng cho việc đầu tư dự án; (ii) cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại do dự án gây ra; (iii) cộng đồng dân cư, cá nhân bị ảnh hưởng do các hiện tượng sụt lún, sạt lở, bồi lắng bờ sông, bờ biển gây ra bởi dự án; (iv) cộng đồng dân cư, cá nhân bị tác động khác, được xác định thông qua quá trình ĐTM.

Liên quan đến phạm vi chịu tác động trực tiếp của chất thải, phạm vi bị ảnh hưởng, tác động khác được Luật giao chủ dự án chịu trách nhiệm xác định và đánh giá thông qua quá trình ĐTM. Bên cạnh đó, tại điểm d và đ khoản 7 Điều 34 Luật BVMT 2020 quy định nội dung thẩm định báo cáo ĐTM có các nội dung sau: “*sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường*” và “*sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường ...; nhận dạng đối tượng bị tác động ...*”, nên phạm vi tham vấn các đối tượng bị tác động của chủ dự án khi thực hiện ĐTM cũng sẽ được hội đồng thẩm định xem xét, đánh giá và thẩm định trong quá trình thẩm định báo cáo ĐTM.

- Khoản 5 Điều 33 Luật BVMT 2020 quy định “*Kết quả tham vấn là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả tham vấn phải được tiếp thu, thể hiện đầy đủ, trung thực các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn, đối tượng quan tâm đến dự án đầu tư (nếu có). Trường hợp ý kiến, kiến nghị không được tiếp thu, chủ dự án đầu tư phải giải trình đầy đủ, rõ ràng. Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường*”. Luật không quy định kết quả tham vấn là căn cứ pháp lý để phê duyệt hoặc không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án.

Theo quy định này, trên cơ sở ý kiến tham vấn cộng đồng dân cư (bao gồm cả các ý kiến không đồng thuận đối với việc triển khai dự án), chủ dự án có trách nhiệm “*nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với*

môi trường” và “giải trình đầy đủ, rõ ràng các ý kiến không được tiếp thu”. Cùng với việc thẩm định, đánh giá báo cáo ĐTM dựa trên các căn cứ pháp lý và cơ sở khoa học, kết quả tham vấn cộng đồng dân cư là nguồn thông tin quan trọng cung cấp cho hội đồng thẩm định trong quá trình xem xét, thẩm định báo cáo ĐTM của dự án.

Câu hỏi 12:

Đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn hình thức tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử (các biểu mẫu, sự tương tác giữa cơ quan đăng tải và đối tượng tham vấn); việc tham vấn thông qua đăng tải thực hiện trước hay sau khi thực hiện các hình thức tham vấn khác; đối với hình thức tổ chức họp lấy ý kiến và lấy ý kiến bằng văn bản, chủ dự án chỉ lựa chọn thực hiện 01 hình thức hay thực hiện cả 02 hình thức này.

Trả lời:

- Việc tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử được quy định cụ thể tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó: “Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày; hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án”.

Theo quy định nêu trên, thời điểm, cách thức, thời hạn thực hiện hình thức tham vấn đã được quy định chi tiết. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cũng đã quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định trong việc tiếp nhận nội dung tham vấn để đăng tải; tổng hợp, gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án. Mặt khác, nội dung tham vấn cũng đã được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 33 Luật BVMT 2020.

Do vậy, không cần thiết phải quy định các biểu mẫu liên quan đến việc gửi, tiếp nhận, phản hồi hình thức tham vấn này như ý kiến nêu.

- Luật BVMT 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không quy định thứ tự thực hiện của các hình thức tham vấn, do kết quả tham vấn của các hình thức này đều là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Do vậy, chủ dự án căn cứ các quy định về thời điểm, trình tự thực hiện các hình thức tham vấn để quyết định việc thực hiện theo quy định.

- Khoản 1 Điều 33 Luật BVMT 2020 quy định đối tượng tham vấn bao gồm: (i) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư; (ii) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư. Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định chi tiết các đối tượng này kèm theo hình thức tham vấn tương ứng là họp lấy ý kiến và tham vấn bằng văn bản.

Do là các đối tượng tham vấn khác nhau, về nguyên tắc, chủ dự án có trách nhiệm tham vấn đầy đủ các đối tượng này theo đúng quy định của Luật BVMT 2020. Riêng đối với một số trường hợp quy định tại các điểm e, g, h khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, chủ dự án sẽ được miễn trách nhiệm tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp của dự án đầu tư. Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho chủ dự án khi thực hiện ĐTM do tính chất đặc thù của một số dự án (bao gồm: dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện; dự án đầu tư nằm trên vùng biển, thềm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã; dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

2. Quá trình lập, thẩm định báo cáo ĐTM; phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

Câu hỏi 13:

Qua nghiên cứu Luật BVMT 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT cho thấy không có quy định về điều kiện của đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM. Đề nghị có hướng dẫn về đối tượng này.

Trả lời:

Luật Đầu tư 2014 có quy định ngành, nghề “Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết” thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 không còn quy định ngành, nghề này trong danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Do vậy, Luật BVMT 2020 không quy định điều kiện của đơn vị thực hiện dịch vụ tư vấn lập báo cáo ĐTM để phù hợp với Luật Đầu tư 2020.

Câu hỏi 14:

Đối với trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM, xả nước thải vào hồ chứa thủy lợi mà hồ chứa này giao cho Công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý và vận hành thì thành phần tham gia hội đồng thẩm định là Công ty nêu trên hay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh; hướng dẫn thời điểm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi là trước hay sau khi tổ chức họp hội đồng thẩm định; cách thức xử lý trong trường hợp ý kiến thành viên tham gia hội đồng của cơ quan này với ý kiến bằng văn bản của cơ quan là không thống nhất với nhau.

Trả lời:

- Điểm d khoản 3 Điều 34 Luật BVMT 2020 quy định như sau: “*Trường hợp dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi thì hội đồng thẩm định phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó; cơ quan thẩm định phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi phê duyệt kết quả thẩm định.*”

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, có ý kiến bằng văn bản về việc phê duyệt kết quả thẩm định trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường;”.

Theo quy định của pháp luật về thủy lợi thì Công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi như ý kiến nêu là tổ chức khai thác công trình thủy lợi, không phải là cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi nên không phải thành viên hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 34 Luật BVMT 2020 nêu trên.

Hiện nay, Luật Thủy lợi và Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi đang phân cấp quản lý nhà nước công trình thủy lợi theo 02 cấp: ở cấp Trung ương là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan tham mưu việc thực hiện là Tổng cục Thủy lợi); ở cấp địa phương là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan tham mưu việc thực hiện là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định thời điểm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi mà chỉ có quy định thời hạn trả lời ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi là tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến (Điều 16 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT). Do vậy, cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM tự xem xét, quyết định thời điểm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi, bảo đảm trước khi phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM phải có ý kiến đồng thuận của cơ quan này và hồ sơ lấy ý kiến là hồ sơ trước khi trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án.

- Theo quy định tại d khoản 3 Điều 34 Luật BVMT 2020 nêu trên, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, có ý kiến bằng văn bản về việc phê duyệt kết quả thẩm định trong thời hạn lấy ý kiến. Do vậy, ý kiến của đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi là ý kiến của thành viên hội đồng thẩm định (cũng như các thành viên khác của hội đồng) và chỉ phục vụ hoạt động thẩm định của hội đồng. Trong khi đó, ý kiến đồng thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án.

Câu hỏi 15:

Đề nghị hướng dẫn thời điểm thực hiện ĐTM là trước hay sau khi có chủ

trương đầu tư dự án; thời hạn thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là ngày làm việc hay tính cả ngày nghỉ.

Trả lời:

- Khoản 1 Điều 31 Luật BVMT 2020 quy định “Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án”.

Do vậy, đối với trường hợp dự án phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng, thì ĐTM được thực hiện sau khi dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Thời hạn thẩm định báo cáo ĐTM được quy định cụ thể tại khoản 6, thời hạn phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM được quy định tại khoản 9 Điều 34 Luật BVMT 2020.

3. Trách nhiệm của chủ dự án trong thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

Câu hỏi 16:

Đối với trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt báo cáo ĐTM năm 2015 theo Luật BVMT 2014, tuy nhiên đến nay (quá 24 tháng) nhưng dự án chưa được triển khai. Theo quy định của Luật BVMT 2014, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP thì dự án thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo ĐTM; tuy nhiên Luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành không còn quy định nêu trên. Vậy trường hợp dự án muốn tiếp tục triển khai thì có thể sử dụng báo cáo ĐTM được phê duyệt năm 2015 để làm căn cứ thực hiện hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Luật BVMT 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt báo cáo ĐTM mà quá 24 tháng chưa triển khai thực hiện thì chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo ĐTM trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do vậy, tính đến thời điểm trước ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành mà dự án vẫn chưa triển khai thực hiện thì quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án đã hết hiệu lực pháp lý và không còn là cơ sở cho việc triển khai thực hiện dự án.

Để tiếp tục triển khai dự án, chủ dự án cần nghiên cứu các quy định của Luật BVMT 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để xác định trách nhiệm thực hiện các hồ sơ, thủ tục, đăng ký về môi trường (như ĐTM, cấp GPMT, đăng ký môi trường) tương ứng.

Câu hỏi 17:

Đề nghị hướng dẫn cách hiểu của từ “vận hành” quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cụ thể “Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm

thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một hoặc các thay đổi...”.

Trả lời:

Nội dung này đã có hướng dẫn tại khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, theo đó vận hành bao gồm: vận hành thử nghiệm trong trường hợp dự án có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm hoặc vận hành chính thức trong trường hợp dự án không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm.

Câu hỏi 18:

Trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt báo cáo ĐTM có thay đổi địa điểm tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp mà khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có phân khu chức năng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì có phải thực hiện ĐTM theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hay không?

Trả lời:

Trường hợp thay đổi địa điểm tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp mà khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có phân khu chức năng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không thuộc đối tượng được miễn trừ thực hiện ĐTM.

B. NHÓM Ý KIẾN VỀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

I. Giấy phép môi trường (GPMT)

1. Về đối tượng, thời điểm phải có GPMT

Câu hỏi 19:

Về đối tượng phải có GPMT: Đề nghị hướng dẫn cách hiểu cụm từ “có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý” và “vận hành chính thức” đối với quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật BVMT 2020; làm rõ trường hợp “dự án đầu tư” áp dụng cho đối tượng nào theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật BVMT 2020.

Trả lời:

- Khoản 1 Điều 39 Luật BVMT 2020 quy định như sau: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

Quy định này được áp dụng đối với dự án đầu tư được phân loại theo các tiêu chí về môi trường kể từ ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành, làm cơ sở xác định đối tượng phải có GPMT đối với dự án đầu tư thuộc nhóm I, II và III. Theo đó, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

+ Về thuật ngữ “có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý” được hiểu là nước thải, bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất,

kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư xả ra môi trường nếu không xử lý thì vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định;

+ Về thuật ngữ “vận hành chính thức” được hiểu là giai đoạn được tính từ thời điểm vận hành của dự án đầu tư ngay sau giai đoạn vận hành thử nghiệm (nếu thuộc trường hợp có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm) hoặc thời điểm dự án đầu tư bắt đầu vận hành nếu không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm.

- Khoản 2 Điều 39 Luật BVMT 2020 quy định như sau: *“Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này”*.

Luật BVMT 2020 lần đầu tiên đưa ra các tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư; pháp luật trước đây chỉ ban hành danh mục kèm theo các thủ tục về môi trường tương ứng mà chủ dự án phải thực hiện. Do đó, để tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đối tượng “dự án đầu tư” theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật BVMT là quy định chuyển tiếp để áp dụng cho các trường hợp dự án đã được phân loại và thực hiện các hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật trước ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành. Dự án đầu tư thuộc trường hợp này phải có GPMT nếu có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

Câu hỏi 20:

Đề nghị hướng dẫn tiêu chí phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải là chỉ áp dụng cho nhóm III hay cả nhóm I và II; trường hợp dự án, cơ sở phát sinh CTNH hàng năm có khối lượng dưới 1.200 kg (hàng tháng dưới 100 kg), tuy nhiên theo chu kỳ bảo dưỡng thiết bị (4-5 năm/lần) có phát sinh CTNH đột xuất trong mỗi lần bảo dưỡng là trên 1.200 kg (khoảng 4-5 tấn/lần) thì có thuộc đối tượng phải cấp GPMT theo tiêu chí có phát sinh CTNH phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải hay không?

Đề nghị hướng dẫn cơ sở để thẩm định khối lượng CTNH phát sinh khi dự án đi vào vận hành chính thức để tránh trường hợp chủ dự án khai báo không trung thực nhằm trốn thực hiện thủ tục cấp GPMT.

Trả lời:

- Khoản 2 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định “Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường”. Do đó, tiêu chí phát sinh CTNH phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải là áp dụng cho cả các dự án nhóm I, II và III.

- Luật BVMT 2020 đã cải cách mạnh mẽ TTHC cho người dân và doanh nghiệp thông qua chế định về GPMT, trong đó có việc bãi bỏ thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (điểm a khoản 1 Điều 83 Luật BVMT 2020 quy định trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH phải khai báo khối lượng, loại CTNH trong hồ sơ đề nghị cấp GPMT hoặc nội dung đăng ký môi trường).

Để bảo đảm tính kế thừa của quy định về quản lý CTNH theo Luật BVMT 2014, đồng thời tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, quy định về tổng khối lượng CTNH được áp dụng đối với loại, khối lượng CTNH phát sinh thường xuyên, ổn định (tính theo năm nếu cơ sở hoạt động đầy đủ các tháng trong năm; tính theo tháng đối với các trường hợp khác, như các trường hợp chỉ hoạt động theo thời vụ).

- Về thẩm định khối lượng CTNH phát sinh để xác định đối tượng phải có GPMT: Luật BVMT 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được xây dựng trên tinh thần giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện các TTHC về môi trường.

Trên cơ sở đó, điểm a khoản 1 Điều 83 Luật BVMT 2020 quy định chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm “Khai báo khối lượng, chủng loại CTNH trong hồ sơ đề nghị cấp GPMT hoặc nội dung đăng ký môi trường”. Trường hợp chủ dự án có hành vi không trung thực khi khai báo khối lượng, chủng loại CTNH, thông qua quá trình hậu kiểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ phát hiện, xử lý vi phạm và yêu cầu chủ dự án thực hiện khắc phục hậu quả theo quy định.

Câu hỏi 21:

Đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp dự án đầu tư trong KCN không phát sinh bụi, khí thải xả ra ngoài môi trường nhưng có phát sinh CTNH với khối lượng ít hơn mức quy định (dưới 1.200 kg/năm và dưới 100 kg/tháng) và chỉ phát sinh nước thải được xử lý sơ bộ và đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN thì có thuộc đối tượng phải cấp GPMT hay không? Trường hợp không phải cấp GPMT thì có áp dụng cả khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chưa được cấp GPMT thành phần hoặc GPMT hay không?

Trả lời:

Trường hợp dự án đầu tư vào KCN có tính chất phát sinh chất thải như ý kiến nêu thì không thuộc đối tượng phải có GPMT theo quy định tại Điều 39 Luật BVMT 2020.

Về nguyên tắc, trách nhiệm lập hồ sơ để được cấp GPMT thành phần hoặc GPMT cho hoạt động xả thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN thuộc về chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, không phải là trách nhiệm của doanh nghiệp thứ cấp đầu tư vào KCN. Do chủ dự án đã thực hiện trách nhiệm đầu nối nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN nên cũng không thuộc đối tượng phải có GPMT như đã nêu trên.

2. Về thẩm quyền cấp GPMT

Câu hỏi 22:

Đề nghị hướng dẫn về thẩm quyền cấp GPMT đối với các trường hợp sau: (i) cơ sở đang hoạt động, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận kế hoạch BVMT theo quy định của Luật BVMT 2014; (ii) cơ sở đang hoạt động đã được Ban Quản lý KCN phê duyệt báo cáo ĐTM theo ủy quyền của UBND tỉnh theo quy định của Luật BVMT 2014; (iii) dự án đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM trước thời điểm Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành và chưa đi vào vận hành, nhưng xét về tiêu chí thì tương đương với dự án nhóm III thuộc thẩm quyền cấp GPMT của UBND cấp huyện.

Trả lời:

Thẩm quyền cấp GPMT đã được quy định cụ thể tại Điều 41 Luật BVMT 2020. Theo đó, đối với các trường hợp như ý kiến nêu thì thẩm quyền cấp GPMT như sau:

- UBND cấp huyện có thẩm quyền cấp GPMT đối với đối tượng thuộc trường hợp (i), do đối tượng này không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 41 Luật BVMT 2020;
- UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp GPMT đối với đối tượng thuộc trường hợp (ii) và (iii) theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật BVMT 2020.

Câu hỏi 23:

Đề nghị hướng dẫn trường hợp cơ sở đang hoạt động đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM, được Bộ TN&MT cấp giấy phép xả nước thải công nghiệp vào nguồn nước, được UBND tỉnh cấp giấy phép xả nước thải sinh hoạt vào nguồn nước. Trong thời gian tới, giấy phép xả nước thải sinh hoạt do UBND tỉnh cấp chuẩn bị hết hạn thì cơ sở có phải lập hồ sơ đề nghị cấp GPMT cho toàn bộ hoạt động xả thải của cơ sở hay không? cơ quan nào có thẩm quyền cấp GPMT trong trường hợp này?

Trả lời:

- Theo quy định tại khoản 12 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP “Trường hợp một trong các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hết hạn, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này”. Theo đó, khi đề nghị cấp GPMT cho cơ sở thì chủ cơ sở phải lập hồ sơ để được cấp phép cho toàn bộ hoạt động xả thải, quản lý chất thải của cơ sở theo quy định.
- Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật BVMT 2020, thẩm quyền cấp GPMT đối với trường hợp này là của UBND cấp tỉnh.

3. Về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh GPMT**Câu hỏi 24:**

Theo quy định, việc cấp đổi, điều chỉnh GPMT được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ

quan cấp phép. Tuy nhiên, thực tế có nhiều trường hợp người dân khó tiếp cận được môi trường điện tử thì có được nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hay không?

Đề nghị hướng dẫn biểu mẫu, quy trình thẩm định trong việc cấp đổi, cấp điều chỉnh GPMT.

Trả lời:

- Quy định về việc cấp đổi, điều chỉnh GPMT trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép tại khoản 1, 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để cụ thể hóa trách nhiệm của cơ quan cấp phép trong việc chuẩn bị sẵn sàng hạ tầng công nghệ thông tin nhằm công khai, minh bạch quá trình giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp theo lộ trình yêu cầu của Chính phủ tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

Trong trường hợp người dân, doanh nghiệp có nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi, điều chỉnh GPMT trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện thì cơ quan cấp GPMT có trách nhiệm xử lý hồ sơ này nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT đã có quy định cụ thể về đối tượng, thời hạn và một số biểu mẫu trong giải quyết TTHC cấp đổi, điều chỉnh GPMT.

Câu hỏi 25:

Đề nghị hướng dẫn về thời hạn công khai báo cáo đề xuất cấp GPMT trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép là tính đến thời điểm nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp GPMT thực hiện công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp GPMT trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền. Luật BVMT 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không quy định thời hạn kết thúc công khai nêu trên, do đó việc công khai báo cáo đề xuất cấp GPMT sẽ được thực hiện cho đến thời điểm kết thúc giải quyết TTHC đối với hồ sơ này.

Câu hỏi 26:

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT chỉ quy định biểu mẫu biên bản họp Hội đồng thẩm định cấp GPMT mà không quy định biên bản họp Tổ thẩm định. Đề nghị có hướng dẫn về trường hợp này.

Trả lời:

Do có tính tương đồng về nguyên tắc hoạt động cũng như trách nhiệm của các thành viên, tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Điều quy định về nguyên tắc làm việc và trách nhiệm của hội đồng thẩm định, tổ thẩm định, đoàn kiểm tra, tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường) đã thống nhất gọi chung Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định là Hội đồng thẩm định.

Do vậy, trong trường hợp thành lập Tổ thẩm định cấp GPMT, cơ quan cấp phép có thể nghiên cứu Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để áp dụng cho trường hợp là Tổ thẩm định.

4. Về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp GPMT

Câu hỏi 27:

Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trường hợp dự án chuyển giao nước thải cho cơ sở khác xử lý thì có bắt buộc phải có GPMT thể hiện nội dung này trước khi chuyển giao hay không?

Trả lời:

Tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã có quy định cụ thể về yêu cầu BVMT đối với hoạt động chuyển giao nước thải như sau:

“a) Nước thải chuyển giao để tái sử dụng chỉ được chuyển giao đến cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất;

b) Cơ sở chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh;

c) Cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao nước thải đã tiếp nhận cho bên thứ ba;

d) Yêu cầu đối với việc vận chuyển nước thải: nước thải được chuyển giao bằng đường ống hoặc phương tiện giao thông. Đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng. Phương tiện giao thông phải có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; phải có thiết bị, khoang chứa nước thải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống phát tán mùi, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.”.

Theo quy định nêu trên, cơ sở chuyển giao nước thải và cơ sở tiếp nhận nước thải phải “có phương án chuyển giao/tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường”. Do đó, trường hợp dự án đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp GPMT theo quy định của Luật BVMT 2020 thì phương án này phải thể hiện trong GPMT của dự án; trường hợp dự án đã vận

hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước thời điểm Luật BVMT 2020 có hiệu lực thi hành thì phương án này phải được nêu rõ trong báo cáo ĐTM.

Câu hỏi 28:

Đối với trường hợp dự án đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chủ dự án lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để có GPMT trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm thì có phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm của Sở TN&MT khi lập hồ sơ đề nghị cấp GPMT hay không?

Theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp phép trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm. Đề nghị hướng dẫn cách thức, biểu mẫu báo cáo này; trong trường hợp này, chủ dự án có phải chờ thông báo chấp thuận của cơ quan cấp phép đối với báo cáo này mới được đưa dự án vào vận hành chính thức hay không?

Trả lời:

- Khoản 1 Điều 43 Luật BVMT 2020; Khoản 1 Điều 29 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định về hồ sơ đề nghị cấp GPMT của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM không quy định văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh. Do đó, trường hợp chủ dự án lựa chọn thời điểm có GPMT là sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thì hồ sơ đề nghị cấp GPMT không bắt buộc phải có văn bản này.

- Đối với báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của các đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật BVMT 2020, chủ dự án, cơ sở có thể tham khảo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (trong đó lược bỏ nội dung tại mục 3 và 4) để lập báo cáo phù hợp với dự án, cơ sở của mình.

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP không quy định việc cơ quan cấp phép phải có văn bản chấp thuận đối với báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm. Trường hợp kết quả chưa đạt yêu cầu, chủ dự án thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 31.

II. Thực hiện đăng ký môi trường (ĐKMT)

Câu hỏi 29:

Đề nghị có hướng dẫn cụ thể về trình tự tiếp nhận, thẩm định, có ý kiến về hồ sơ đăng ký môi trường của UBND cấp xã khi tiếp nhận đăng ký môi trường của doanh nghiệp.

Trả lời:

Khoản 3 Điều 3 Luật BVMT 2020 quy định “Đăng ký môi trường là việc

chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi chung là dự án đầu tư, cơ sở)”.

Do không phải là TTHC nên Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT không quy định trình tự, thủ tục thẩm định về hồ sơ ĐKMT tại UBND cấp xã như ý kiến đề xuất. Theo đó, khi chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện ĐKMT theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật BVMT 2020, UBND cấp xã chỉ có trách nhiệm tiếp nhận, không phải thực hiện thẩm định đăng ký này. Thay vào đó, UBND sẽ tiến hành hậu kiểm để kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đã ĐKMT theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 49 Luật BVMT 2020.

Quy định này cũng thể hiện tinh thần giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm được thể hiện xuyên suốt trong các quy định về giải quyết TTHC của Luật BVMT 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Câu hỏi 30:

Đề nghị có hướng dẫn cụ thể về đối tượng được miễn đăng ký môi trường quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (phát sinh chất thải ít, được xử lý bằng công trình, thiết bị xử lý tại chỗ hoặc theo quy định của địa phương) nhưng đối tượng được miễn đăng ký môi trường tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (quy định không phát sinh khí thải, nước thải, CTNH).

Trả lời:

Khoản 2 Điều 49 Luật BVMT 2020 quy định đối tượng được miễn ĐKMT như sau:

- “a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;*
- b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;*
- c) Đối tượng khác.”*

Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó, trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Luật BVMT được hướng dẫn chi tiết tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sau: *“Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương; hoặc phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày, khí thải dưới 50 m³/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương”.*

Phụ lục số XVI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP là hướng dẫn cụ thể các đối tượng khác được miễn ĐKMT theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Luật BVMT 2020.

Do đó, trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng ĐKMT và thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì được miễn ĐKMT; không bắt buộc phải đáp ứng cả điều kiện quy định tại số thứ tự 12 Phụ lục số XVI ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN VIỆC TRA CỨU, PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG

A. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CHUNG

(1) Khi xem xét, phân loại dự án đầu tư phải xác định rõ các tiêu chí về môi trường của dự án đó theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, bao gồm: quy mô; công suất; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; yếu tố nhạy cảm về môi trường. Trong đó, việc xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư thuộc Phụ lục III và IV phải bảo đảm theo đúng quy định chi tiết tại khoản 4 điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

(2) Việc tra cứu, phân loại phải bảo đảm nguyên tắc loại trừ quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 28 Luật BVMT. Theo đó, đối với 01 dự án đầu tư khi phân loại theo các tiêu chí môi trường mà có thể đồng thời thuộc nhiều hơn 01 nhóm quy định tại các Phụ lục III, IV hoặc V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án này được xếp vào nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hơn.

Ví dụ: 01 dự án có nhiều tiêu chí, trong đó có tiêu chí được phân loại thuộc nhóm I, có tiêu chí được phân loại thuộc nhóm II, thì dự án đó được xác định thuộc nhóm I.

(3) Trường hợp dự án đầu tư được xác định thuộc nhóm II và có một trong các tiêu chí thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM thì dự án được xếp vào số thứ tự phải thực hiện ĐTM.

(4) Trường hợp dự án đầu tư có nhiều hơn một hạng mục/hoạt động với các tiêu chí về môi trường khác nhau thì lựa chọn hạng mục/hoạt động thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao hơn để phân loại dự án.

Ví dụ: 01 dự án khi xét theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất thuộc nhóm III, nhưng có hạng mục khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc nhóm II thì dự án đó được xác định thuộc nhóm II.

(5) Trường hợp sau khi phân loại mà dự án đầu tư không thuộc các Phụ lục III, IV hoặc V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì xác định dự án đầu tư đó thuộc nhóm IV (không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường).

B. HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC TRA CỨU ĐỂ PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG

Để tra cứu, xác định dự án đầu tư theo các nhóm I, II hoặc III theo quy định tại các Phụ lục III, IV hoặc V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì cần thiết phải xác định đầy đủ các tiêu chí về môi trường của dự án. Thông thường được thực hiện theo các bước sau đây:

** Bước 1. Xác định loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kèm theo quy mô, công suất của dự án*

Kết quả thực hiện bước này sẽ xác định dự án có hoặc không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Trường hợp dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thì xác định công suất của dự án theo 01 trong 03 mức (lớn, trung bình, nhỏ) quy định tại các cột (3), (4), (5) Phụ lục II nêu trên.

Trường hợp dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thì xác định quy mô của dự án theo 01 trong 03 nhóm (A, B, C) theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

** Bước 2. Xác định quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án:* Kết quả thực hiện bước này sẽ xác định dự án thuộc 01 trong 02 trường hợp: (i) sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn (≥ 100 ha); (ii) quy mô trung bình (từ 50 đến dưới 100 ha).

** Bước 3. Xác định quy mô sử dụng khu vực biển của dự án*

Căn cứ quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, kết quả thực hiện bước này sẽ xác định dự án thuộc 01 trong 02 trường hợp: (i) thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TN&MT; thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ TN&MT; (ii) thuộc thẩm quyền giao khu vực biển, cấp giấy phép nhận chìm của UBND cấp tỉnh.

** Bước 4. Xác định quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên của dự án*

Căn cứ quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước, kết quả thực hiện bước này sẽ xác định dự án thuộc 01 trong 02 trường hợp: (i) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ TN&MT; (ii) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của UBND cấp tỉnh.

** Bước 5. Xác định quy mô yêu cầu di dân, tái định cư của dự án*

Kết quả thực hiện bước này sẽ xác định dự án thuộc 01 trong 02 trường hợp: (i) có yêu cầu di dân, tái định cư quy mô lớn; (ii) có yêu cầu di dân, tái định cư quy mô trung bình.

** Bước 6. Xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án*

Kết quả thực hiện bước này sẽ xác định dự án có hoặc không có yếu tố nhạy cảm về môi trường; trường hợp có yếu tố nhạy cảm về môi trường sẽ làm rõ mức độ nhạy cảm của một số yếu tố. Cụ thể như sau:

- Có/không nằm trong nội thành, nội thị của đô thị (chỉ áp dụng cho dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường).

- Có/không xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Có/không sử dụng đất, đất có mặt nước của: (1) khu bảo tồn thiên; (2) rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; (3) khu bảo tồn biển, khu bảo vệ

nguồn lợi thủy sản; (4) vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác; (5) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Trường hợp có sử dụng thì tiếp tục xác định mức độ nhạy cảm theo 01 trong 02 trường hợp: cao hoặc thấp.

- Có/không yêu cầu: (1) chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; (2) chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

Trường hợp có yêu cầu thì tiếp tục xác định mức độ nhạy cảm theo 01 trong 02 trường hợp: cao hoặc thấp.

- Có/không yêu cầu di dân tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng (thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội).

Sau khi xác định đầy đủ tiêu chí về môi trường của dự án đầu tư theo các bước nêu trên thì có thể tham khảo Bảng tra cứu tại Mục C dưới đây để xác định nhóm của dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường, trong đó cần lưu ý áp dụng các nguyên tắc tại Mục A để xác định cho từng trường hợp cụ thể.

C. BẢNG THAM KHẢO TRA CỨU, PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG

		Có yếu tố nhạy cảm về môi trường						Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường	
		Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị	Có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: (1) khu bảo tồn thiên; (2) rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; (3) khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; (4) vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác; (5) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh		Có yêu cầu: (1) chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; (2) chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ			Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng ¹
				Mức độ nhạy cảm cao ²	Mức độ nhạy cảm thấp ³	Mức độ nhạy cảm cao ⁴	Mức độ nhạy cảm thấp ⁵		
				(i)	(ii)	(iii)	(iv)		
Thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có	Lớn ⁶	I							
	Trung bình ⁷	I	I	I	I	I	I	I	II(B)

¹ Cụ thể: từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.

² Cụ thể: (1) Từ 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, từ 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 20 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 50 ha rừng phòng hộ trở lên; (2) Từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.

³ Cụ thể: (1) Dưới 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, dưới 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc dưới 20 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 50 ha rừng phòng hộ; (2) Dưới 02 ha của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; dưới 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.

⁴ Cụ thể: (1) Tất cả đối với khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 20 ha rừng phòng hộ trở lên; (3) Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đất đai (từ 10 ha trở lên, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013).

⁵ Cụ thể: (1) Dưới 05 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; dưới 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc dưới 20 ha rừng phòng hộ; (2) Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai (dưới 10 ha, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013).

⁶ Cột 3 Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

		Có yếu tố nhạy cảm về môi trường						Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường	
		Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị	Có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: (1) khu bảo tồn thiên; (2) rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; (3) khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; (4) vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác; (5) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh		Có yêu cầu: (1) chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; (2) chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ			Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng ¹
				Mức độ nhạy cảm cao ²	Mức độ nhạy cảm thấp ³	Mức độ nhạy cảm cao ⁴	Mức độ nhạy cảm thấp ⁵		
				(i)	(ii)	(iii)	(iv)		
nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Nhỏ ⁸	II(B)	II(B)	I	II(A)	I	II(A)	I	III
	Nhóm A ⁹	Được phân loại như không có yếu tố nhạy cảm về	I	I	I	I	I	I	II(B)
Nhóm B ¹⁰	II(B)		I	II(A)	I	II(A)	I	II(B)	
Nhóm C ¹¹	II(B)		I	II(A)	I	II(A)	I	III ¹²	

⁷ Cột 4 Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

⁸ Cột 5 Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

⁹ Xác định theo Điều 8 Luật Đầu tư công 2019; Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

¹⁰ Xác định theo Điều 9 Luật Đầu tư công 2019; Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

¹¹ Xác định theo Điều 10 Luật Đầu tư công 2019; Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

¹² Áp dụng cho tất cả các dự án nhóm C (có hoặc không có cấu phần xây dựng) có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

		Có yếu tố nhạy cảm về môi trường						Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường	
		Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị	Có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: (1) khu bảo tồn thiên; (2) rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; (3) khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; (4) vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác; (5) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh		Có yêu cầu: (1) chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; (2) chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ			Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng ¹
				Mức độ nhạy cảm cao ²	Mức độ nhạy cảm thấp ³	Mức độ nhạy cảm cao ⁴	Mức độ nhạy cảm thấp ⁵		
				(i)	(ii)	(iii)	(iv)		
trường, đồng thời có cấu phần xây dựng		môi trường tại cột (viii)							
Sử dụng đất, đất có mặt nước	Lớn (≥100 ha)	I	I	I	I	I	I	I	I
	Trung bình (Từ 50 đến dưới 100ha)	II(A)	II(A)	I	II(A)	I	II(A)	I	II(A)
Sử dụng khu vực biển	TTgCP, Bộ TNMT ¹³	I	I	I	I	I	I	I	I
	UBND tỉnh ¹⁴	II(A)	II(A)	I	II(A)	I	II(A)	I	II(A)

¹³ Bao gồm: (1) Đối với việc giao khu vực biển được xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ; (2) Đối với hoạt động nhận chìm ở biển được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo.

		Có yếu tố nhạy cảm về môi trường							Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường
		Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị	Có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: (1) khu bảo tồn thiên; (2) rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; (3) khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; (4) vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác; (5) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh		Có yêu cầu: (1) chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; (2) chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ		Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng ¹	
				Mức độ nhạy cảm cao ²	Mức độ nhạy cảm thấp ³	Mức độ nhạy cảm cao ⁴	Mức độ nhạy cảm thấp ⁵		
		(i)	(ii)	(iii)	(iv)	(v)	(vi)	(vii)	(viii)
Khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước	Bộ TNMT ¹⁵	I	I	I	I	I	I	I	I
	UBND tỉnh ¹⁶	II(A)	II(A)	I	II(A)	I	II(A)	I	II(A)
Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư	Quy mô lớn ¹⁷	I	I	I	I	I	I	I	I
	Quy mô trung bình ¹⁸	II(A)	II(A)	I	II(A)	I	II(A)	-	II(A)

¹⁴ Bao gồm: (1) Đối với việc giao khu vực biển được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ; (2) Đối với hoạt động nhận chìm ở biển được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo.

¹⁵ Bao gồm: (1) Đối với khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật Khoáng sản; (2) Đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ.

¹⁶ Bao gồm: (1) Đối với khai thác khoáng sản được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Khoáng sản; (2) Đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ.

¹⁷ Cụ thể: từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.

¹⁸ Cụ thể: từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác.

		Có yếu tố nhạy cảm về môi trường						Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường	
		Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị	Có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: (1) khu bảo tồn thiên; (2) rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; (3) khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; (4) vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác; (5) di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh		Có yêu cầu: (1) chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; (2) chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ			Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng ¹
				Mức độ nhạy cảm cao ²	Mức độ nhạy cảm thấp ³	Mức độ nhạy cảm cao ⁴	Mức độ nhạy cảm thấp ⁵		
				(i)	(ii)	(iii)	(iv)		
Một số dự án cụ thể quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật BVMT ¹⁹		I							

Ghi chú: II(A) là trường hợp phải thực hiện ĐTM; II(B) là trường hợp không phải thực hiện ĐTM.

¹⁹ Bao gồm: (1) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án: kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; kinh doanh đặt cược, casino; kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; trồng rừng; xuất bản; báo chí); (2) Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; (3) Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; (4) Dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; (5) Dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; (6) Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.